



HOA PHAT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2019

THÁNG 04 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		28.055.962.486.199	25.308.725.187.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.110.879.210.952	2.515.617.135.457
Tiền	111		1.630.505.248.103	1.822.302.135.457
Các khoản tương đương tiền	112		4.480.373.962.849	693.315.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.219.966.168.421	3.724.562.710.535
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.219.966.168.421	3.724.562.710.535
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.989.303.397.720	3.210.278.608.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.519.025.013.348	2.281.760.501.157
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.621.494.418.109	810.319.171.039
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	875.335.330.905	150.952.350.749
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.889.297.094)	(37.693.842.866)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.337.932.452	4.940.428.672
Hàng tồn kho	140	V.5	12.658.139.914.824	14.115.139.048.908
Hàng tồn kho	141		12.705.505.081.496	14.188.336.169.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.365.166.672)	(73.197.120.826)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.077.673.794.282	1.743.127.683.967
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.751.191.495	122.420.331.320
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		941.516.316.699	1.601.957.215.751
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.406.286.088	18.750.136.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		56.890.767.272.793	52.914.282.483.307
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.145.210.169	22.301.804.672
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	23.145.210.169	22.301.804.672
Tài sản cố định	220		14.137.741.367.378	12.782.560.625.001
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.922.899.533.194	12.565.363.529.879
Nguyên giá	222		24.903.680.463.700	22.992.663.946.845
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.980.780.930.506)	(10.427.300.416.966)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	214.841.834.184	217.197.095.122
Nguyên giá	228		269.564.872.870	268.391.812.870
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.723.038.686)	(51.194.717.748)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	176.713.686.761	179.740.530.488
Nguyên giá	231		246.767.060.543	246.767.060.543
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(70.053.373.782)	(67.026.530.055)
Tài sản dở dang dài hạn	240		40.759.114.660.657	38.107.320.507.117
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		196.342.940.493	910.420.483.699
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	40.562.771.720.164	37.196.900.023.418
Đầu tư tài chính dài hạn	250		59.089.706.857	66.584.926.457
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	58.389.706.857	65.884.926.457
Tài sản dài hạn khác	260		1.734.962.640.971	1.755.774.089.572
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.419.059.142.232	1.461.311.868.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		234.431.462.682	206.227.896.900
Lợi thế thương mại	269	V.11	81.472.036.057	88.234.324.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84.946.729.758.992	78.223.007.670.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42.735.605.416.956	37.600.057.830.115
Nợ ngắn hạn	310		21.872.970.606.920	22.636.149.492.136
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.628.433.938.872	8.706.913.341.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		359.215.105.051	361.444.408.581
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	479.636.894.166	481.510.200.714
Phải trả người lao động	314		168.483.759.497	252.288.255.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	346.458.982.464	261.634.131.158
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.525.446.159	9.929.720.982
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	243.631.936.604	300.069.780.261
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.802.863.530.796	11.494.717.393.327
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6.077.739.292	6.238.723.132
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		809.643.274.019	761.403.536.738
Nợ dài hạn	330		20.862.634.810.036	14.963.908.337.979
Phải trả người bán dài hạn	333		1.647.091.707.192	1.647.091.707.192
Chi phí phải trả dài hạn	337	V.13	468.765.783.851	451.100.573.027
Phải trả dài hạn khác	338	V.14	48.869.143.344	36.480.820.999
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		18.678.247.132.851	12.810.996.979.972
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	19.661.042.798	18.238.256.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		42.211.124.342.036	40.622.949.840.810
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	42.211.124.342.036	40.622.949.840.810
Vốn cổ phần	411		21.239.071.660.000	21.239.071.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.239.071.660.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		282.299.456	276.819.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		918.641.612.156	918.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.707.417.251.845	15.126.437.863.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.906.623.009.395	6.553.423.653.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.800.794.242.450	8.573.014.210.414
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		134.151.102.309	126.961.469.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84.946.729.758.992	78.223.007.670.925

Hưng Yên, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.179.972.721.712	13.161.793.754.293
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	216.722.214.264	160.830.333.055
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.963.250.507.448	13.000.963.421.238
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.342.336.489.604	10.035.454.240.162
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.620.914.017.844	2.965.509.181.076
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	91.858.567.531	63.318.173.965
Chi phí tài chính	22	VI.5	240.829.520.527	171.748.751.094
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>185.199.221.610</i>	<i>118.019.669.890</i>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6	192.602.494.567	143.871.695.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	121.634.447.535	114.493.721.383
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.157.706.122.746	2.598.713.187.211
Thu nhập khác	31		128.120.764.891	151.761.821.218
Chi phí khác	32		114.886.658.964	142.035.802.432
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.234.105.927	9.726.018.786
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.170.940.228.673	2.608.439.205.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		388.694.004.651	400.652.405.032
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(28.203.565.782)	(14.968.797.102)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.810.449.789.804	2.222.755.598.067
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.800.794.242.450	2.211.253.974.571
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		9.655.547.354	11.501.623.496

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hung Yên, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.170.940.228.673	2.608.439.205.997
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		583.138.700.857	556.108.322.687
Các khoản dự phòng	03		(26.374.697.757)	(7.296.315.043)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		(14.499.415.586)	38.197.623.898
Chi phí lãi vay	05		(33.470.504.380)	(46.934.532.354)
	06		185.199.221.610	118.019.669.890
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.864.933.533.417	3.266.533.975.075
Biến động các khoản phải thu	09		(1.145.022.952.518)	82.342.161.661
Biến động hàng tồn kho	10		2.196.908.631.444	543.802.130.814
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.160.255.462.159)	(243.975.167.874)
Biến động chi phí trả trước	12		66.109.848.557	(268.670.700.316)
Tiền lãi vay đã trả	14		(143.138.746.017)	(111.597.863.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(374.604.421.127)	(331.943.891.954)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(171.033.086.219)	(181.620.568.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.133.897.345.378	2.754.870.075.796
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.336.201.548.793)	(2.661.214.218.378)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		2.364.808.068	56.838.470.987
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.810.200.888.442)	(2.614.873.739.992)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3.322.292.650.156	5.440.337.241.859
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(115.947.860.804)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.399.394.935	344.686.537.986
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(4.715.345.584.076)	449.826.431.658

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		19.848.673.018.339	8.465.066.041.528
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.671.770.034.245)	(9.270.797.786.046)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(217.727.679)	(642.223.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		6.176.685.256.415	(806.373.968.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.595.237.017.717	2.398.322.539.334
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.515.617.135.457	4.264.641.954.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.057.778	3.965.720
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	6.110.879.210.952	6.662.968.459.743

Hung Yên, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, VN	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,86%	99,86%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,82%	99,82%
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	18.075.607.252	21.227.327.440
Tiền gửi ngân hàng	1.599.923.939.114	1.801.074.808.017
Tiền đang chuyển	12.505.701.737	-
Các khoản tương đương tiền	4.480.373.962.849	693.315.000.000
Cộng	6.110.879.210.952	2.515.617.135.457

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.219.966.168.421	3.219.966.168.421	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535
	3.219.966.168.421	3.219.966.168.421	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	58.389.706.857	58.389.706.857	65.884.926.457	65.884.926.457
	58.389.706.857	58.389.706.857	65.884.926.457	65.884.926.457

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	2.519.025.013.348	(35.689.297.094)	2.281.760.501.157	(35.493.842.866)
Cộng ngắn hạn	2.519.025.013.348	(35.689.297.094)	2.281.760.501.157	(35.493.842.866)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	52.172.232.436	-	81.075.232.388	-
Phải thu khác	823.163.098.469	(200.000.000)	774.756.553.164	(2.200.000.000)
Cộng	875.335.330.905	(200.000.000)	855.831.785.552	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	23.060.452.176	-	12.012.625.000	-
Phải thu khác	84.757.993	-	10.289.179.672	-
Cộng	23.145.210.169	-	22.301.804.672	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.041.932.461.621	-	1.623.197.709.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.194.545.843.004	(4.875.308.815)	4.961.008.117.990	(20.733.723.761)
Công cụ, dụng cụ	1.489.737.534.295	(5.221.453.990)	1.332.123.835.404	(5.238.692.265)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.821.530.510.044	(20.344.091.680)	2.141.040.914.296	(11.097.564.473)
Thành phẩm	3.162.539.487.528	(5.236.225.743)	3.580.989.993.951	(24.439.053.883)
Hàng hóa	774.435.533.888	(11.688.086.444)	543.305.582.635	(11.688.086.444)
Hàng gửi bán	220.783.711.117	-	6.670.015.604	-
Cộng	12.705.505.081.496	(47.365.166.672)	14.188.336.169.734	(73.197.120.826)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	-	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Số dư đầu kỳ		37.196.900.023.418
Tăng trong kỳ		5.263.999.654.604
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(1.878.631.950.799)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		(691.550.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(16.428.384.442)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		(2.105.436.237)
Biến động khác		(270.636.380)
Số dư cuối kỳ		40.562.771.720.164

Chi tiết

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KINH GANG thép Dung Quất	36.801.364.069.970	33.754.919.592.351
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	2.592.912.385.103	2.540.735.364.553
Dự án Nông nghiệp	271.502.580.067	252.111.559.414
Dự án khác	896.992.685.024	649.133.507.100
Cộng	40.562.771.720.164	37.196.900.023.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.443.056.494.039	16.249.878.974.087	936.724.916.922	73.040.957.140	284.786.687.591	5.175.917.066	22.992.663.946.845
Mua trong kỳ	639.315.929	35.094.806.477	11.371.591.635	1.741.860.563	-	-	48.847.574.604
Đầu tư XDCB hoàn thành	640.979.455.304	1.233.665.933.165	3.495.930.015	-	490.632.315	-	1.878.631.950.799
Chuyển sang CPTT dài hạn	(1.542.271.353)	-	-	-	-	-	(1.542.271.353)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.694.918.412)	(9.853.399.416)	(121.352.190)	-	-	(14.669.670.018)
Biến động khác	-	(251.067.177)	-	-	-	-	(251.067.177)
Số dư tại ngày 31/03/2019	6.083.132.993.919	17.513.693.728.140	941.739.039.156	74.661.465.513	285.277.319.906	5.175.917.066	24.903.680.463.700
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.727.328.640.341	8.121.862.125.586	435.126.501.546	39.583.083.271	101.915.939.624	1.484.126.598	10.427.300.416.966
Khấu hao trong kỳ	102.806.034.547	409.416.916.714	31.001.608.713	3.906.662.929	19.289.546.672	151.877.247	566.572.646.822
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.665.481.024)	(9.296.285.879)	(121.352.190)	-	-	(13.083.119.093)
Biến động khác	(9.014.189)	-	-	-	-	-	(9.014.189)
Số dư tại ngày 31/03/2019	1.830.125.660.699	8.527.613.561.276	456.831.824.380	43.368.394.010	121.205.486.296	1.636.003.845	10.980.780.930.506
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	3.715.727.853.698	8.128.016.848.501	501.598.415.376	33.457.873.869	182.870.747.967	3.691.790.468	12.565.363.529.879
Tại ngày 31/03/2019	4.253.007.333.220	8.986.080.166.864	484.907.214.776	31.293.071.503	164.071.833.610	3.539.913.221	13.922.899.533.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2019	230.430.259.099	36.460.644.107	1.500.909.664	268.391.812.870
- Mua trong kỳ	-	481.510.000	-	481.510.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	691.550.000	-	691.550.000
Số dư tại ngày 31/03/2019	230.430.259.099	37.633.704.107	1.500.909.664	269.564.872.870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.303.798.938	14.390.009.146	1.500.909.664	51.194.717.748
- Khấu hao trong kỳ	921.173.264	2.607.147.674	-	3.528.320.938
Số dư tại ngày 31/03/2019	36.224.972.202	16.997.156.820	1.500.909.664	54.723.038.686
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	195.126.460.161	22.070.634.961	-	217.197.095.122
Tại ngày 31/03/2019	194.205.286.897	20.636.547.287	-	214.841.834.184

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	230.986.065.943	246.767.060.543
Số dư ngày 31/03/2019	15.780.994.600	230.986.065.943	246.767.060.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	67.026.530.055	67.026.530.055
Khấu hao trong kỳ	-	3.026.843.727	3.026.843.727
Số dư ngày 31/03/2019	-	70.053.373.782	70.053.373.782
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	163.959.535.888	179.740.530.488
Tại ngày 31/03/2019	15.780.994.600	160.932.692.161	176.713.686.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa vẫn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Chi phí đi vay	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	518.700.698.252	85.366.234.919	470.808.008.956	74.292.781.907	81.975.918.506	230.168.225.895	1.461.311.868.435
Tăng trong kỳ	-	19.732.187.662	13.455.863.445	-	357.360.550	29.012.478.581	62.557.890.238
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	152.540.931	16.275.843.511	-	-	-	16.428.384.442
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	1.542.271.353	-	-	-	-	1.542.271.353
Biến động khác	-	65.812.829	-	-	-	-	65.812.829
Thanh lý	(156.067.500)	-	-	-	-	-	(156.067.500)
Phân bổ trong kỳ	(3.698.001.190)	(20.738.861.431)	(78.328.023.587)	(1.728.864.314)	(4.323.319.737)	(13.873.947.306)	(122.691.017.565)
Phân loại lại	64.784.210.281	59.050.526	351.811.931	-	-	(65.195.072.738)	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	579.630.839.843	86.179.236.789	422.563.504.256	72.563.917.593	78.009.959.319	180.111.684.432	1.419.059.142.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá Gốc	Giá trị còn lại	Giá Gốc	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	24.061.846.272	206.244.396.684	29.217.956.190
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	3.821.239.120	4.367.130.430	3.930.417.382
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	53.393.000.000	59.880.000.000	54.890.000.000
Cộng	270.687.477.779	81.472.036.057	270.687.477.779	88.234.324.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/03/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	74.343.041.830		295.391.092.568	(296.181.471.099)	73.552.663.299			
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.841.813		878.002.445.941	(878.010.287.754)	-			
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	13.619.484.328		26.312.548.162	(35.809.379.640)	4.122.652.850			
Thuế xuất nhập khẩu	198.446.246		54.931.657.355	(54.749.838.577)	380.265.024			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.463.071.710		387.518.282.222	(374.604.421.127)	385.376.932.805			
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.723.610		9.414.728.807	(10.506.009.227)	2.445.443.190			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	241.999.747		18.443.932.874	(16.628.055.160)	2.057.877.461			
Thuế tài nguyên	17.029.601.830		31.483.168.674	(41.026.929.595)	7.485.840.909			
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		1.800.117.693	(1.162.948.937)	637.168.756			
Các loại thuế, phí khác	69.989.600		10.165.025.819	(6.656.965.547)	3.578.049.872			
Tổng	481.510.200.714		1.713.463.000.115	(1.715.336.306.663)	479.636.894.166			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	214.566.730.206	134.576.976.320
Phí vận chuyển	18.868.835.349	10.328.348.793
Chi phí khuyến mại	25.046.107.990	46.566.249.185
Các khoản khác	87.977.308.919	70.162.556.860
Cộng	346.458.982.464	261.634.131.158
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	468.765.783.851	451.100.573.027
Cộng	468.765.783.851	451.100.573.027

14. Phải trả khác

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	12.228.776.290	6.620.937.832
Các khoản hỗ trợ khách hàng	68.170.039.102	46.513.739.461
Phải trả về hoạt động xuất nhập khẩu	-	137.111.395.750
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	28.643.012.129	26.193.773.064
Các khoản phải trả khác	134.590.109.083	83.629.934.154
Cộng	243.631.936.604	300.069.780.261
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	30.116.953.291	24.620.141.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.752.190.053	11.860.679.599
Cộng	48.869.143.344	36.480.820.999

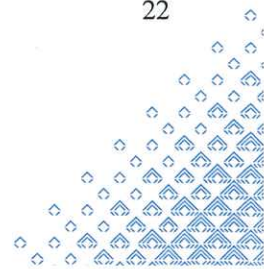
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.077.739.292	6.238.723.132
Cộng	6.077.739.292	6.238.723.132
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.956.226.807	8.033.835.117
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.704.815.991	10.204.421.672
Cộng	19.661.042.798	18.238.256.789

T. M. S. C.

C. P. N. S. C.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	518.641.612.156	-	-	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.573.014.210.414	27.536.495.813	8.600.550.706.227	
Ảnh hưởng của giao dịch mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	-	-	-	-	(6.068.281.660.000)	-	-	
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000.000)	-	-	-	370.000.000	-	-	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	2.063.270.000	-	-	-	-	-	11.424.719.202	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(10.013.052.081)	(10.013.052.081)	
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(179.745.489.236)	(1.295.800.000)	(181.041.289.236)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(180.700.000.000)	-	(180.700.000.000)	
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	400.000.000.000	-	-	(400.000.000.000)	-	-	
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	276.819.257	-	-	276.819.257	
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(15.248.274.469)	-	(15.248.274.469)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	276.819.257	-	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	276.819.257	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.800.794.242.450	9.655.547.354	1.810.449.789.804
Trả cổ tức bằng tiền và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.465.914.267)	(2.465.914.267)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(105.722.223.500)	(105.722.223.500)	(105.722.223.500)
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	5.480.199	(114.000.000.000)	(114.000.000.000)	(114.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(92.631.010)	-	(92.631.010)
Số dư tại ngày 31/03/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	282.299.456	16.707.417.251.845	134.151.102.309	42.211.124.342.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	6.068.281.660.000
Vốn góp cuối kỳ	21.239.071.660.000	21.239.071.660.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.123.907.166	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	2.123.907.166
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	918.641.612.156	918.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	809.643.274.019	775.403.536.738



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Bán hàng	14.745.364.306.288	12.499.250.437.889
Cung cấp dịch vụ	22.132.073.344	22.455.294.030
Cho thuê bất động sản	104.223.395.713	118.205.206.967
Doanh thu bán bất động sản	305.162.784.908	515.901.859.524
Doanh thu khác	3.090.161.459	5.980.955.883
Cộng	15.179.972.721.712	13.161.793.754.293

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	207.743.846.431	149.798.400.731
Giảm giá hàng bán	140.566.913	67.833.911
Hàng bán bị trả lại	8.837.800.920	10.964.098.413
Cộng	216.722.214.264	160.830.333.055

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	12.049.255.702.309	9.665.655.467.319
Dịch vụ đã cung ứng	8.984.607.813	9.244.545.955
Giá vốn bất động sản cho thuê	63.590.582.162	72.500.070.179
Giá vốn bất động sản đã bán	219.134.946.876	284.112.316.243
Giá vốn khác	1.370.650.444	3.941.840.466
Cộng	12.342.336.489.604	10.035.454.240.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.848.314.737	45.268.448.678
Lãi chuyên nhượng các khoản đầu tư	-	900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.454.554.464	15.683.067.932
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.195.951.108	692.155
Doanh thu hoạt động tài chính khác	359.747.222	1.465.965.200
Cộng	91.858.567.531	63.318.173.965

5. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	185.199.221.610	118.019.669.890
Chiết khấu thanh toán	2.575.232.693	2.803.799.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.144.054.301	9.975.081.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.696.535.522	38.198.316.053
Chi phí tài chính khác	214.476.401	2.751.884.532
Cộng	240.829.520.527	171.748.751.094



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Chi phí quảng cáo	15.831.473.923	6.671.426.360
Chi phí nhân viên	22.967.715.132	20.572.344.846
Chi phí khấu hao	7.633.598.302	4.601.234.333
Chi phí vận chuyển	73.765.624.211	53.279.364.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	72.404.082.999	58.747.325.814
Cộng	192.602.494.567	143.871.695.353

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2019 VND	Quý I năm 2018 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	6.762.288.180	5.654.111.918
Chi phí nhân viên	49.242.929.339	44.066.844.160
Chi phí khấu hao	10.716.999.016	9.042.271.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	54.912.231.000	55.730.493.620
Cộng	121.634.447.535	114.493.721.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

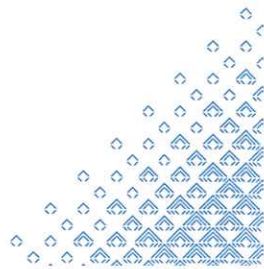
Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

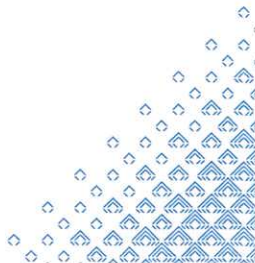
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý I năm 2019														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	295.500.000		11.963.587.683.239		809.020.367.057		437.014.978.328		1.753.331.978.824					14.963.250.507.448
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	17.222.704.576		6.986.866.882.639		255.613.209.722		6.190.473.023		239.460.050		(7.266.132.730.010)			-
Tổng doanh thu thuần	17.518.204.576		18.950.454.565.878		1.064.633.576.779		443.205.451.351		1.753.571.438.874		(7.266.132.730.010)			14.963.250.507.448
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	662.302.680.502		2.033.231.519.424		100.849.301.157		121.634.850.650		99.353.134.623		(859.665.363.610)			2.157.706.122.746
Thu nhập khác	1.436.579.203		125.052.210.801		1.467.527.056		1.167.873.249		307.011.898		(1.310.437.316)			128.120.764.891
Chi phí khác	890.399.406		114.147.307.174		457.962.885		7.719.413		175.331.111		(792.061.025)			114.886.658.964
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	662.848.860.299		2.044.136.423.051		101.858.865.328		122.795.004.486		99.484.815.410		(860.183.739.901)			2.170.940.228.673
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-		336.950.490.912		18.405.044.334		26.157.972.662		7.180.496.743		-			388.694.004.651
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		(405.689.065)		(1.057.051.141)		(2.185.629.651)		-		(24.555.195.925)			(28.203.565.782)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	662.848.860.299		1.707.591.621.204		84.510.872.135		98.822.661.475		92.304.318.667		(835.628.543.976)			1.810.449.789.804
Tại ngày 31/03/2019														
Tài sản bộ phận														
Tổng tài sản	40.342.580.198.343		76.380.867.373.996		2.508.862.857.794		3.045.861.719.844		4.742.730.744.369		(42.073.933.135.354)			84.946.969.758.992
Công nợ bộ phận	5.439.597.148.439		36.346.491.057.804		1.227.742.788.273		1.138.878.963.966		1.504.451.382.170		(2.921.555.923.696)			42.735.605.416.956
Tổng nợ phải trả	5.439.597.148.439		36.346.491.057.804		1.227.742.788.273		1.138.878.963.966		1.504.451.382.170		(2.921.555.923.696)			42.735.605.416.956
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình	101.894.354.690		19.686.297.641.347		1.703.780.937.225		374.263.364.960		2.898.645.261.656		138.798.903.822			24.903.680.463.700
Tài sản cố định vô hình	47.259.621.840		105.677.354.879		100.953.334.698		994.311.460		17.043.331.280		(2.363.081.287)			269.564.872.870
Khấu hao														-
Tài sản cố định hữu hình	(53.169.716.010)		(9.206.376.144.000)		(1.029.094.069.021)		(174.279.229.632)		(472.237.907.083)		(45.623.864.760)			(10.980.780.930.506)
Tài sản cố định vô hình	(7.104.388.479)		(24.172.935.578)		(23.850.933.378)		(637.646.096)		(2.110.234.789)		3.153.099.634			(54.723.038.686)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý I năm 2018														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		-		10.874.049.602.361		651.380.292.232		659.976.370.795		815.557.155.850		-		13.000.963.421.238
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		17.045.104.047		5.574.938.078.562		334.400.659.977		27.295.840.728		20.663.642.855		(5.974.343.326.169)		-
Tổng doanh thu thuần		17.045.104.047		16.448.987.680.923		985.780.952.209		687.272.211.523		836.220.798.705		(5.974.343.326.169)		13.000.963.421.238
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.458.452.696.740		2.358.637.685.316		83.741.753.471		276.392.000.195		(15.819.688.484)		(1.562.691.260.027)		2.598.713.187.211
Thu nhập khác		1.335.722.714		98.846.867.187		1.156.388.498		508.708.009		52.282.081.390		(2.367.946.580)		151.761.821.218
Chi phí khác		773.451.627		91.611.352.632		22.971.233		(111.629.040)		50.513.107.607		(773.451.627)		142.035.802.432
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận		1.459.014.967.827		2.365.873.199.871		84.875.170.736		277.012.337.244		(14.050.714.701)		(1.564.285.754.980)		2.608.439.205.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		4.457.268.640		321.251.526.375		12.960.073.375		59.763.837.157		2.219.699.485		-		400.652.405.032
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-		5.126.280.686		52.337.638		(4.546.048.321)		-		(15.601.367.105)		(14.968.797.102)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		1.454.557.699.187		2.039.495.392.810		71.862.759.723		221.794.548.408		(16.270.414.186)		(1.548.684.387.875)		2.222.755.598.067
Tại ngày 31/03/2018														
Tài sản bộ phận														
Tài sản bộ phận		29.276.456.377.327		46.210.127.171.309		2.435.501.843.692		3.077.035.612.403		4.306.087.231.223		(30.867.724.266.593)		54.437.483.969.361
Tổng tài sản		29.276.456.377.327		46.210.127.171.309		2.435.501.843.692		3.077.035.612.403		4.306.087.231.223		(30.867.724.266.593)		54.437.483.969.361
Công nợ bộ phận														
Công nợ bộ phận		672.319.598.436		17.421.280.833.638		1.370.061.666.432		2.019.346.185.548		1.306.766.252.054		(2.780.483.477.456)		20.009.291.058.652
Tổng nợ phải trả		672.319.598.436		17.421.280.833.638		1.370.061.666.432		2.019.346.185.548		1.306.766.252.054		(2.780.483.477.456)		20.009.291.058.652
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình		79.347.869.484		17.353.147.058.733		1.630.382.215.691		316.880.635.844		2.181.305.417.717		143.397.173.441		21.704.460.370.910
Tài sản cố định vô hình		31.969.306.640		99.796.875.693		91.265.684.071		811.801.460		16.139.578.780		(2.363.081.287)		237.620.165.357
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình		(45.360.114.005)		(7.488.187.479.744)		(899.199.653.126)		(146.853.771.836)		(199.787.742.375)		(45.452.309.648)		(8.824.841.070.734)
Tài sản cố định vô hình		(2.671.107.233)		(20.050.737.897)		(21.108.413.168)		(265.836.482)		(1.086.698.896)		3.137.834.346		(42.044.959.330)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý I năm 2019 là 1.810 tỷ đồng, giảm 412 tỷ đồng tương ứng 19% so với cùng kỳ năm 2018 (Quý I năm 2018 là 2.222 tỷ đồng) chủ yếu đến từ mảng thép do giá nguyên liệu tăng cao.

Hung Yên, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương